

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (024) 37 425 888 - Fax : (024) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư MST (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư MST được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 2009, thay đổi lần thứ 30 ngày 14 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ngõ 159 phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch Công ty tại: Số 73-TT3D, Khu đô thị mới Phùng Khoang, Ngõ 19, Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 08 tháng 08 năm 2023 Công ty Cổ phần Đầu tư MST thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 29 do thay đổi vốn điều lệ Công ty từ 681.406.910.000 đồng lên 749.543.010.000 đồng.

Tại ngày 14 tháng 08 năm 2023 Công ty Cổ phần Đầu tư MST thay giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 30 do thay đổi vốn điều lệ Công ty từ 749.543.010.000 đồng lên 760.043.010.000 đồng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài các sự kiện nêu trên không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Quang	Chủ tịch	
Ông Trịnh Văn Hưng	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên	
Ông Phan Duy Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Nguyên	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/05/2023
Ông Ngô Việt Hậu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/05/2023

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

TM Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phan Duy Dũng



BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư MST

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư MST được lập ngày 29 tháng 08 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 45 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng

yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3. *Sự kiện quan trọng trong kỳ*, trong 6 tháng đầu năm 2023 Công ty Cổ phần Đầu tư MST phát sinh khoản thu nhập khác số tiền 142.628.400.000 đồng là tiền phạt và tiền bồi thường của Công ty Cổ phần Terra Gold. Đồng thời, trong kỳ Công ty Cổ phần Đầu tư MST đã trích lập dự phòng khoản phải thu gốc, lãi hợp tác kinh doanh và khoản phải thu từ chuyển nhượng cổ phần số tiền là 64.879.807.534 đồng theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 2906/2023/BB-HĐQT ngày 29 tháng 06 năm 2023.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư MST cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này tại ngày 29 tháng 08 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư MST cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 05 tháng 04 năm 2023.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		341.253.631.302	291.161.338.673
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.780.469.980	3.563.758.822
111	1. Tiền		1.780.469.980	3.563.758.822
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		331.394.594.402	267.063.850.326
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	26.286.830.974	18.994.726.560
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	15.405.000.000	107.241.168.270
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	-	13.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	355.106.497.331	127.327.955.496
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	10	(65.403.733.903)	-
140	IV. Hàng tồn kho	11	7.663.712.671	20.510.985.916
141	1. Hàng tồn kho		7.663.712.671	20.510.985.916
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		414.854.249	22.743.609
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	9.438.632	18.144.406
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		405.090.209	282.636
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	325.408	4.316.567
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.004.243.853.152	1.010.374.118.925
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		120.071.473.900	325.810.670.860
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	120.071.473.900	325.810.670.860
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		3.865.407.237	4.212.781.911
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	3.865.407.237	4.212.781.911
222	- Nguyên giá		8.404.435.932	8.449.890.477
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.539.028.695)	(4.237.108.566)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	880.225.631.535	680.237.859.371
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		522.792.331.535	521.087.859.371
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		357.433.300.000	159.150.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		81.340.480	112.806.783
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	81.340.480	111.422.830
269	2. Lợi thế thương mại		-	1.383.953
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.345.497.484.454	1.301.535.457.598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		459.952.711.448	467.484.952.462
310	I. Nợ ngắn hạn		339.194.374.465	466.345.888.959
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	145.677.568.961	84.168.054.593
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	78.985.131.857	137.703.323.861
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	23.512.042.031	13.058.683.419
314	4. Phải trả người lao động		123.420.005	107.346.281
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	17.711.416.268	4.866.026.871
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	30.846.033.443	35.170.348.099
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	42.338.761.900	191.272.105.835
330	II. Nợ dài hạn		120.758.336.983	1.139.063.503
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	120.743.745.665	1.139.063.503
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		14.591.318	-
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		885.544.773.006	834.050.505.136
410	L. Vốn chủ sở hữu	20	885.544.773.006	834.050.505.136
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		681.406.910.000	681.406.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		204.036.701.529	152.524.441.460
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		152.524.441.460	80.247.387.847
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		51.512.260.069	72.277.053.613
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		101.161.477	119.153.676
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.345.497.484.454	1.301.535.457.598

Người lập biểu


 Phạm Thị Ngọc Thu

Kế toán trưởng


 Nguyễn Đăng Kiên

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	541.055.610.109	185.281.377.041
02	2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		541.055.610.109	185.281.377.041
11	4. Giá vốn hàng bán	11	22	538.856.952.790	163.459.540.790
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.198.657.319	21.821.836.251
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	9.462.457.647	63.716.560.638
22	7. Chi phí tài chính	22	24	10.354.120.823	21.047.290.772
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.014.457.811	19.802.962.004
24	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.704.472.164	13.779.874.202
25	8. Chi phí bán hàng	25		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	67.134.618.682	11.530.955.523
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(64.123.152.375)	66.740.024.796
31	11. Thu nhập khác	31	26	142.646.582.741	1
32	12. Chi phí khác	32	27	13.366.739.266	330.651.609
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		129.279.843.475	(330.651.608)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		65.156.691.100	66.409.373.188
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	13.647.831.912	5.864.722.253
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		14.591.318	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		51.494.267.870	60.544.650.935
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			51.512.260.069	60.454.332.201
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(17.992.199)	90.318.734
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	756	887

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Thu

Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Kiên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	65.156.691.100	66.409.373.188
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	348.758.627	4.983.656.026
03	- Các khoản dự phòng	65.403.733.903	
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(11.185.111.629)	(79.519.001.005)
06	- Chi phí lãi vay	10.242.676.988	21.042.439.176
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	129.966.748.989	12.916.467.385
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(58.482.715.100)	(84.615.284.488)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	12.847.273.245	(24.491.454.314)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	9.580.621.943	255.374.080.034
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	38.788.124	41.127.692
14	- Tiền lãi vay đã trả	(8.402.807.123)	(21.943.491.461)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.286.819.687)	(2.500.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	82.261.090.391	134.781.444.848
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(3.682.320.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	18.181.818	
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(69.000.000.000)	(38.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	194.866.799.240	28.300.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(198.283.300.000)	115.058.779
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(14.670.370.697)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.682.601.482	11.210.344.655
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(54.715.717.460)	(16.727.287.263)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND
Kỳ này Kỳ trước

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	12.000.000.000	139.504.449.924
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(41.328.661.773)	(280.511.648.542)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(29.328.661.773)	(141.007.198.618)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.783.288.842)	(22.953.041.033)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.563.758.822	27.952.161.919
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.780.469.980	4.999.120.886

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Ngọc Thu

Nguyễn Đăng Kiên

Phạm Duy Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư MST được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 2009, thay đổi lần thứ 30 ngày 14 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ngõ 159 phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch Công ty tại: Số 73-TT3D, Khu đô thị mới Phùng Khoang, Ngõ 19, Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Số cán bộ công nhân viên tại thời điểm 30/06/2023 là: 18 nhân viên.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2023 là 681.406.910.000 đồng tương đương 68.140.691 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000VND/CP.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy xác nhận của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 14 tháng 08 năm 2023, hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình thủy, công trình công ích khác, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển

Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại; bán buôn sắt, thép; Bán buôn kim loại khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh (Hạt, bột, bột nhão, hạt nhựa..);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Hoạt động đo đạc bản đồ; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác (không bao gồm thiết kế công trình);
+ Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; Thiết kế cơ – điện công trình; Thiết kế cấp – thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Tư vấn thiết kế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Thương mại TQI	B24, Khu nhà ở bán, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	62,5%	62,5%

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên	Thôn Lam Sơn, Xã Thiện Phấn, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	33,33%	33,33%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	Tầng 2 - 4, tòa nhà B - KĐT M Kim Văn - Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	31,5%	31,5%
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đô thị Và Giao thông	Tầng 2, Toà nhà La Bonita số 215 Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	49,64%	49,64%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được xác định theo vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 09 năm
- Tài sản cố định khác	06 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. *Vốn chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái

phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. *Doanh thu*

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty Cổ phần Đầu tư MST và các Công ty con, bao gồm:

Tên Công ty con	Quyền biểu quyết	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Thương mại TQI	62,5%	B24, Khu nhà ở bán, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty mẹ tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Phạt và bồi thường thiệt hại chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam.

Vào ngày 18 tháng 05 năm 2023, Công ty Cổ phần Đầu tư MST và Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam đã ký biên bản chấm dứt hợp tác. Theo đó, 2 bên thống nhất chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐHT/TERRA GOLD-MST ký ngày 16 tháng 07 năm 2021 và Công ty Cổ phần Terra Gold sẽ chịu một khoản phạt chấm dứt hợp đồng trước hạn số tiền là 6.899.135.757 đồng, đồng thời Công ty Cổ phần Terra Gold sẽ phải bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần Đầu tư MST số tiền 135.729.264.243 đồng.

Dự phòng phải thu khó đòi

Theo biên bản họp Hội đồng Quản trị số 2906/2023/BB-HĐQT ngày 29 tháng 06 năm 2023. Hội đồng Quản trị quyết định trích lập dự phòng 100% khoản phải thu gốc và lãi hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Minh Sơn và Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên với số tiền lần lượt là 25.379.807.534 đồng và 30.500.000.000 đồng, ngoài ra Hội đồng Quản trị cũng thống nhất trích lập dự phòng 30% đối với khoản phải thu từ chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Hạ tầng Giao thông và Đô Thị của Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm số tiền phải thu 30.000.000.000 đồng, số dự phòng là 9.000.000.000 đồng.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	711.590.892	3.324.306.103
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.068.879.088	239.452.719
- Tiền gửi Việt nam	1.068.879.088	239.452.719
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1.780.469.980	3.563.758.822

5. Các khoản đầu tư tài chính

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

6. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	26.286.830.974	18.994.726.560
Công ty CP Stavian Hóa chất	16.112.371.550	8.693.160.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Bắc Đô	103.704.270	4.303.955.085
Công ty CP Đầu tư Đức Trung	-	3.710.084.480
Công ty TNHH MTV Nam Triệu	278.248.302	278.248.302
Công an tỉnh Đồng Nai	134.969.950	611.977.450
Công ty CP SX Năng lượng xanh Hà Nội Đà Nẵng	7.743.262.709	-
Các đối tượng khác	1.914.274.193	1.397.301.243
Cộng	26.286.830.974	18.994.726.560
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>294.500.000</i>	<i>-</i>

(Chi tiết tại thuyết minh số 35)

7. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Lê Gia	15.405.000.000	107.241.168.270
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Lê Gia	5.000.000	-
Công ty CP Đầu tư TLG	-	61.423.443.517
Công ty Cổ phần TM và XD Trường Xuân Lộc	5.400.000.000	5.400.000.000
Bà Trịnh Thị Tuyết	10.000.000.000	15.000.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Tân	-	25.000.000.000
Các đối tượng khác	-	417.724.753
Cộng	15.405.000.000	107.241.168.270
<i>Trả trước người bán là các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>61.423.443.517</i>

(Chi tiết tại thuyết minh số 35)

8. Phải thu về cho vay

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Bà Hoàng Thị Hào	-	-	13.500.000.000	-
Cộng	-	-	13.500.000.000	-

9. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	355.106.497.331	(65.403.733.903)	127.327.955.496	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	1.316.600	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	40.321.873	-	40.821.873	-
Phải thu khác (*)	355.066.175.458	(65.403.733.903)	127.285.817.023	-
b. Dài hạn	120.071.473.900	-	325.810.670.860	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	71.473.900	-	71.473.900	-
Phải thu khác (*)	120.000.000.000	-	325.739.196.960	-
Cộng	475.177.971.231	(65.403.733.903)	453.138.626.356	-
<i>Phải thu khác là các bên liên</i>	<i>31.023.926.369</i>	<i>(31.023.926.369)</i>	<i>114.349.658.604</i>	<i>-</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>				

(*) Chi tiết khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	355.066.175.458	127.285.817.023
- Hợp tác kinh doanh	93.372.397.720	-
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn (3)	19.500.000.000	-
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên (4)	30.000.000.000	-
- Công ty CP Terra Gold Việt Nam (6)	43.872.397.720	-
- Lãi hợp tác kinh doanh	28.041.451.369	34.226.280.136
+ Công ty CP TM&DV Phú Minh Sơn	5.879.807.534	5.879.807.534
+ Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	-	13.325.650.685
+ Công ty TNHH Hợp tác đầu tư An Bình Long Xuyên	22.161.643.835	15.020.821.917
- Lãi tạm ứng cổ tức của Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	523.926.369	523.926.369
- Chuyển tiền tạm ứng cho Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	500.000.000	500.000.000
- Phải thu bà Nguyễn Thị Thanh Tâm (1)	30.000.000.000	30.000.000.000
- Phải thu ủy thác đầu tư (2)	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Nguyễn Thị Tuyết	-	26.700.000.000
+ Nguyễn Thị Tâm	-	18.275.000.000
+ Vũ Văn Anh	-	15.025.000.000
+ Vũ Thị Minh Trang	16.000.000.000	-
+ Trần Đăng Quân	26.000.000.000	-
+ Trần Thị Minh Phương	18.000.000.000	-
- Lãi phải thu ủy thác đầu tư	-	2.026.993.150
- Lãi phải thu về cho vay	-	8.321.918
- Phải thu tiền phạt Công ty CP Terra Gold Việt Nam (6)	142.628.400.000	-
- Phải thu khác	-	295.450
Dài hạn	120.000.000.000	325.739.196.960
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn (3)	-	19.500.000.000
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên (4)	-	100.000.000.000
- Công ty TNHH Hợp tác đầu tư An Bình Long Xuyên (5)	120.000.000.000	120.000.000.000
- Công ty CP Terra Gold Việt Nam (6)	-	86.239.196.960

(1) Đây là khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/HDCNCP-2022 ngày 20/06/2022 giữa Công ty CP Đầu tư MST và Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm. Trong đó, Công ty CP Đầu tư MST đồng ý chuyển nhượng cho Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm 1 phần cổ phần Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông mà Công ty CP Đầu tư MST nắm giữ, thời hạn thanh toán là 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Theo Biên bản làm việc ngày 26/06/2023 giữa Công ty CP Đầu tư MST và Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm về việc điều chỉnh thời gian thanh toán của hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/HDCNCP-2022 ngày 20/06/2022, hạn thanh toán cuối cùng là 31/12/2023.

(2) Phải thu theo các Hợp đồng ủy thác đầu tư cho các cá nhân đầu tư mua/bán cổ phiếu, thời gian ủy thác 12 tháng, lợi nhuận tối thiểu đảm bảo là 6%/năm.

(3) Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 201809/HTĐT/PMS-1168 ngày 20/09/2018 về việc đầu tư khai thác lộ thiên, chế biến đá xây dựng mỏ đá Khe Đá Dàn làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2 với tổng mức đầu tư là 172.500.000.000 đồng.

Trong đó, Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn góp 133.000.000.000 đồng tương đương 77,10% tổng vốn đầu tư, Công ty CP Đầu tư MST góp 39.500.000.000 đồng tương đương 22,90% tổng số vốn đầu tư của dự án. Quản lý, điều hành dự án: Dự án do Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của dự án mà không thành lập pháp nhân mới.

Lợi nhuận được phân chia theo kết quả kinh doanh thực tế bắt đầu tính từ năm 2019 theo tỷ lệ góp vốn của các bên, số tiền Công ty CP Đầu tư MST được hưởng dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh nhưng trong trường hợp kết quả kinh doanh thấp hơn lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của Ngân hàng mà Công ty CP Đầu tư MST mở tài khoản thì Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn phải bù đắp phần hụt cho Công ty CP Đầu tư MST.

(4) Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT/XDHY-1168 ngày 26/11/2018 về việc đầu tư dự án kinh doanh tổng kho xăng dầu VinaPetro Hưng Yên tại huyện Tiên Lữ - Tỉnh Hưng Yên với tổng mức đầu tư 271.000.000.000 đồng.

Trong đó, Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên góp vốn 171.000.000.000 đồng tương đương 63,1% tổng vốn đầu tư, Công ty CP Đầu tư MST góp 100.000.000.000 đồng tương đương 36,9% tổng số vốn đầu tư của dự án.

Quản lý, điều hành dự án: Dự án do Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của dự án mà không thành lập pháp nhân mới.

Phân chia lợi nhuận của dự án dựa trên báo cáo kết quả kinh doanh của dự án theo năm tài chính, kết quả kinh doanh thực tế sẽ phân chia theo tỷ lệ góp vốn của các bên. Số tiền Công ty CP Đầu tư MST được hưởng dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh nhưng trong trường hợp kết quả kinh doanh thấp hơn lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của Ngân hàng mà Công ty CP Đầu tư MST mở tài khoản thì Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên phải bù đắp phần hụt cho Công ty CP Đầu tư MST.

Ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty CP Đầu tư MST và Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên thống nhất ký biên bản thanh lý Hợp đồng số 01/HTĐT/XDHY-1168 ngày 26/11/2018 với tổng giá trị thanh lý hợp đồng là 118.933.321.918 đồng. Trong đó, Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên phải trả tổng vốn đầu tư đã ký là 100.000.000.000 đồng và tổng số tiền lãi hợp tác đầu tư đến ngày 31/12/2022 là 18.933.321.918 đồng trong thời gian 180 ngày bắt đầu từ ngày ký biên bản thanh lý hợp đồng này.

(5) Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Hợp tác Đầu tư An Bình Long Xuyên theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2022/ANBINH-MST ký ngày 01/04/2022 về việc Hợp tác đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư ANBINH RIVERSIDE tại Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang với tổng vốn đầu tư chưa bao gồm lãi vay là 551.959.354.562 đồng.

Trong đó, Công ty TNHH Hợp tác Đầu tư An Bình Long Xuyên góp vốn bằng năng lực kinh nghiệm và toàn bộ số vốn cần thiết còn lại ngoài giá trị phần vốn góp của Công ty CP Đầu tư MST tương đương sở hữu 30% giá trị toàn bộ dự án. Công ty CP Đầu tư MST góp bổ sung 120.000.000.000 đồng để thực hiện dự án tương đương sở hữu đến 70% giá trị toàn bộ dự án.

Phân chia lợi nhuận của dự án dựa trên kết quả đầu tư, tỷ lệ vốn góp các bên thỏa thuận phân chia lãi, lỗ và rủi ro. Công ty TNHH Hợp tác Đầu tư An Bình Long Xuyên sẽ tạm ứng cho Công ty CP Đầu tư MST lợi nhuận dự án từ dòng tiền thuần hàng năm định kỳ 12 tháng một lần trong vòng 24 tháng kể từ ngày Công ty CP Đầu tư MST thực hiện góp vốn lần 2 với tỷ lệ 12% giá trị phần vốn góp giai đoạn 2 tương đương với 14.400.000.000 đồng. Thời điểm chuyển tạm ứng sẽ vào ngày đủ 12 tháng, ngày đủ 24 tháng kể từ ngày Công ty CP Đầu tư MST thực hiện góp vốn.

Hoàn trả phần vốn đã góp: Ngày hoàn trả vốn góp là ngày đủ 12 tháng kể từ ngày Công ty CP Đầu tư MST thực hiện góp vốn hoặc theo thỏa thuận cụ thể của hai bên nhưng không vượt quá 12 tháng tính kể từ ngày Công ty CP Đầu tư MST thực hiện góp vốn.

(6) Chuyển tiền góp vốn cho Công ty CP Terra Gold Việt Nam theo Hợp đồng hợp tác số 01/2021/HĐHT/TERRA GOLD -MST ký ngày 16/07/2021 và Phụ lục số 01 ngày 31/07/2021 để hợp tác cùng Công ty CP Terra Gold Việt Nam tham gia đấu giá quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 47.710 m2 để thực hiện Dự án Tuyển phố thương mại cấp đường 3 tháng 2 nối dài trên địa bàn thị trấn Hậu Nghĩa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 18 tháng 05 năm 2023 Công ty CP Terra Gold Việt Nam và Công ty CP Đầu tư MST thống nhất ký Biên bản chấm dứt hợp đồng hợp tác, trong đó: Công ty CP Terra Gold Việt Nam sẽ hoàn trả và thanh toán cho Công ty CP Đầu tư MST các khoản tiền có tổng giá trị là 228.867.596.960 đồng bao gồm các khoản tiền sau:

Công ty CP Terra Gold Việt Nam phải hoàn trả cho Công ty CP Đầu tư MST giá trị vốn góp mà Công ty CP Đầu tư MST thực tế đã chuyển theo hợp đồng là 86.239.196.960 đồng.

Công ty CP Terra Gold Việt Nam phải trả cho Công ty CP Đầu tư MST khoản tiền phạt vi phạm Bộ Hợp đồng do chấm dứt trước thời hạn được tính bằng 8% giá trị vốn góp của Công ty CP Đầu tư MST thực tế đã chuyển cho Công ty CP Terra Gold Việt Nam theo Bộ Hợp đồng có giá trị là 6.899.135.757 đồng và khoản tiền bồi thường thiệt hại do chấm dứt Bộ Hợp đồng trước thời hạn được các bên thống nhất có giá trị là 135.729.264.243 đồng.

10. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	86.403.733.903	21.000.000.000	-	-
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn	25.379.807.534	-	-	-
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	30.500.000.000	-	-	-
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	523.926.369	-	-	-
- Nguyễn Thị Thanh Tâm	30.000.000.000	21.000.000.000	-	-
Cộng	86.403.733.903	21.000.000.000	-	-

11. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.085.537.659		2.166.973.029	
- Hàng hóa	6.578.175.012		18.344.012.887	
Cộng	7.663.712.671	-	20.510.985.916	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	9.438.632	18.144.406
- Công cụ dụng cụ	1.087.119	1.786.363
- Chi phí khác	8.351.513	16.358.043
b. Dài hạn	81.340.480	111.422.830
- Công cụ dụng cụ	56.638.697	91.978.388
- Chi phí khác	24.701.783	19.444.442
Cộng	90.779.112	129.567.236

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
 Ngõ 159 phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, H. Đan Phượng, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Tổng cộng
Số đầu năm		3.496.190.477	4.908.700.000	45.000.000	8.449.890.477
- Mua trong kỳ					-
- Thanh lý, nhượng bán			(45.454.545)		(45.454.545)
Số cuối kỳ		3.496.190.477	4.863.245.455	45.000.000	8.404.435.932
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm		3.496.190.477	695.918.089	45.000.000	4.237.108.566
- Khấu hao trong kỳ			347.374.674		347.374.674
- Thanh lý nhượng bán			(45.454.545)		(45.454.545)
Số cuối kỳ		3.496.190.477	997.838.218	45.000.000	4.539.028.695
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		-	4.212.781.911	-	4.212.781.911
Tại ngày cuối kỳ		-	3.865.407.237	-	3.865.407.237

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2023 là: 3.865.407.237 VND
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là: 3.541.190.477 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, H. Đan Phượng, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
14. Vay và nợ thuế tài chính							
a. Ngắn hạn	191.272.105.835	191.272.105.835	12.201.345.235	161.134.689.170	42.338.761.900	42.338.761.900	
Vay ngắn hạn	70.600.000.000	70.600.000.000	12.000.000.000	40.965.000.000	41.635.000.000	41.635.000.000	
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Hoàn Kiếm	28.600.000.000	28.600.000.000	-	28.600.000.000	-	-	
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Mik Home (1)	42.000.000.000	42.000.000.000	10.000.000.000	12.365.000.000	39.635.000.000	39.635.000.000	
- Trần Thị Thanh Nhân (2)	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	854.297.615	854.297.615	201.345.235	351.880.950	703.761.900	703.761.900	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Trì (3)	854.297.615	854.297.615	201.345.235	351.880.950	703.761.900	703.761.900	
- Trái phiếu phát hành (4)	119.817.808.220	119.817.808.220	-	119.817.808.220	-	-	
+ Mệnh giá trái phiếu	120.000.000.000	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-	-	
+ Chi phí phát hành	(182.191.780)	(182.191.780)	-	(182.191.780)	-	-	
b. Dài hạn	1.139.063.503	1.139.063.503	120.157.908.347	553.226.185	120.743.745.665	120.743.745.665	
Vay dài hạn	1.139.063.503	1.139.063.503	351.880.950	553.226.185	937.718.268	937.718.268	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Trì (3)	1.139.063.503	1.139.063.503	351.880.950	553.226.185	937.718.268	937.718.268	
- Trái phiếu phát hành (4)	-	-	119.806.027.397	-	119.806.027.397	119.806.027.397	
+ Mệnh giá trái phiếu	-	-	120.000.000.000	-	120.000.000.000	120.000.000.000	
+ Chi phí phát hành	-	-	(193.972.603)	-	(193.972.603)	(193.972.603)	
Tổng cộng	192.411.169.338	192.411.169.338	132.553.226.185	161.687.915.355	163.082.507.565	163.082.507.565	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, H. Đan Phượng, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Vay Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Mik Home theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay vốn số 0707/2022/HĐVV/MH-MST ngày 7/7/2022: số tiền vay 32.000.000.000 đồng; thời hạn vay 9 tháng kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn nếu trên nếu hai bên không có sự thỏa thuận bằng văn bản nào khác thì Hợp đồng tự động gia hạn thêm 01 kỳ hạn với các điều khoản tương tự; lãi suất: 5%/năm; mục đích vay thực hiện các hoạt động của công ty phù hợp với pháp luật.
- Hợp đồng vay vốn số 2012/2022/HĐVV/MH-MST ngày 20/12/2022: số tiền vay 10.000.000.000 đồng; thời hạn vay 9 tháng kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn nếu trên nếu hai bên không có sự thỏa thuận bằng văn bản nào khác thì Hợp đồng tự động gia hạn thêm 01 kỳ hạn với các điều khoản tương tự; lãi suất: 5%/năm; mục đích vay thực hiện các hoạt động của công ty phù hợp với pháp luật.
- Hợp đồng vay vốn số 1101/2023/HĐVV/MH-MST ngày 11/1/2023: số tiền vay 10.000.000.000 đồng; thời hạn vay 9 tháng kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn nếu trên nếu hai bên không có sự thỏa thuận bằng văn bản nào khác thì Hợp đồng tự động gia hạn thêm 01 kỳ hạn với các điều khoản tương tự; lãi suất: 5%/năm; mục đích vay thực hiện các hoạt động của công ty phù hợp với pháp luật.
- Số dư tại thời điểm 30/6/2023 là: 39.635.000.000 đồng.

(2) Vay Bà Trần Thị Thanh Nhân

- Hợp đồng vay tiền số 1806/2023/HĐVV/MST-TTTN ngày 18/6/2023: số tiền vay 2.000.000.000 đồng; thời hạn vay 3 tháng; lãi suất 5%/năm; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Số dư tại thời điểm 30/6/2023 là: 2.000.000.000 đồng.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Trì theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay kèm thế chấp xe ô tô số 47/2021/HĐTD/TT/01 ngày 23/3/2021: Số tiền vay: 843.000.000 đồng; thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày liền sau của ngày giải ngân; lãi suất vay: lãi suất kể từ ngày 24/3/2021 cho đến ngày 23/3/2022 là 7,2%/năm; lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo đến ngày 23/3/2028 lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ của TPBank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%/năm; mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô, tài sản đảm bảo là xe Toyota Fortuner TGN166L-SDTSKU.
- Hợp đồng cho vay kèm thế chấp xe ô tô số 35/2022/HĐTD/TTI ngày 28/4/2022: Số tiền vay: 1.750.000.000 đồng; thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất vay: được quy định tại từng văn bản nhiệm nợ; mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô; tài sản đảm bảo là xe ô tô Toyota Landcruiser VX.
- Số dư tại thời điểm 30/6/2023 là: 1.641.480.168 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 703.761.900 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, H. Đan Phượng, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

(4) Trái phiếu phát hành của Công ty

Theo Nghị quyết HĐQT số 04/2023/NQ-HĐQT ngày 20/4/2023 về việc thông qua việc sửa đổi Phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo năm 2022: Sửa đổi Phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo số 01/PAPHTP/MST ngày 12/4/2022 đính kèm Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐQT ngày 12/4/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư MST như sau:

- Mã trái phiếu: MSTH2223001
- Khối lượng trái phiếu phát hành: 12.000 trái phiếu
- Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 đồng/trái phiếu
- Ngày phát hành: 21/4/2022
- Kỳ hạn trái phiếu: 3 năm
- Hình thức: Trái phiếu ghi sổ
- Lãi suất danh nghĩa trái phiếu: Lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên (kỳ tính lãi thứ nhất và kỳ tính lãi thứ hai): 12%/năm; Lãi suất áp dụng cho các năm sau (từ kỳ tính lãi thứ ba đến kỳ tính lãi thứ sáu): 15%/năm
- Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có đảm bảo bằng tài sản
- Mục đích phát hành: Đầu tư góp vốn để thực hiện dự án Khu dân cư Anbinh Riverside
- Tài sản đảm bảo: 4.900.000 cổ phần thuộc sở hữu của bên thứ ba tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2
- Số dư tại thời điểm 30/6/2023 là: 119.806.027.397 đồng.

Đơn vị tính: VND

15. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	145.677.568.961	145.677.568.961	84.168.054.593	84.168.054.593
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp số 9	10.248.460.002	10.248.460.002	11.722.412.998	11.722.412.998
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	112.470.531.112	112.470.531.112	61.453.904.247	61.453.904.247
- Công ty CP Maruni Quốc tế	-	-	8.640.800.000	8.640.800.000
- Các đối tượng khác	22.958.577.847	22.958.577.847	2.350.937.348	2.350.937.348
Cộng	145.677.568.961	145.677.568.961	84.168.054.593	84.168.054.593
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>112.567.661.332</i>	<i>112.567.661.332</i>	<i>61.453.904.247</i>	<i>61.453.904.247</i>

(Chi tiết tại thuyết minh số 35)

16. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	78.985.131.857	137.703.323.861
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	12.878.910.305	10.878.910.305
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Côn Đảo	2.100.000.000	2.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	48.206.221.552	72.624.413.556
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2	15.800.000.000	52.100.000.000
- Các đối tượng khác	-	-
Cộng	78.985.131.857	137.703.323.861
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>28.678.910.305</i>	<i>62.978.910.305</i>

(Chi tiết tại thuyết minh số 35)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND					
	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng	1.836.421.666	779.443.267	713.505.721		1.902.359.212	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.222.261.753	13.647.831.912	3.286.819.687		325.408	21.583.599.386
Thuế Thu nhập cá nhân	4.316.567	-	30.400.000			26.083.433
Các loại thuế khác		-	400.000.000	400.000.000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	6.000.000	6.000.000		-
Cộng	4.316.567	13.058.683.419	14.863.675.179	4.406.325.408	325.408	23.512.042.031

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	17.711.416.268	4.866.026.871
- Lãi vay phải trả	5.805.480.823	3.965.610.958
- Phí phát hành trái phiếu	440.000.000	440.000.000
- Phải trả tiền bồi thường vi phạm hợp đồng (**)	11.465.935.445	-
- Khác	-	460.415.913
Cộng	17.711.416.268	4.866.026.871
Chi phí phải trả là các bên liên quan	359.035.617	359.035.617

(Chi tiết tại thuyết minh số 35)

(**) Đây là các khoản phải trả tiền bồi thường vi phạm hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân do chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

19. Phải trả khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	30.846.033.443	35.170.348.099
Kinh phí công đoàn	18.958.140	-
Bảo hiểm xã hội	32.763.369	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (***)	30.794.311.934	35.170.348.099
Cộng	30.846.033.443	35.170.348.099

(***) Chi tiết khoản phải trả, phải nộp khác:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	30.794.311.934	35.170.348.099
Phải trả tiền hợp tác đầu tư (1)	29.269.598.480	34.469.598.480
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	629.997.198	221.477.198
Phải trả thù lao HĐQT	304.000.000	-
+ Ông Nguyễn Huy Quang	84.000.000	-
+ Ông Hoàng Văn Minh	60.000.000	-
+ Ông Phan Duy Dũng	60.000.000	-
+ Ông Ngô Việt Hậu	60.000.000	-
+ Ông Trịnh Văn Hưng	40.000.000	-
Phải trả khác	590.716.256	479.272.421

b. Phải trả khác là các bên liên quan:

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	Công ty liên doanh, liên kết	629.997.198	221.477.198
Ông Nguyễn Huy Quang	Chủ tịch HĐQT	84.000.000	-
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên HĐQT	60.000.000	-
Ông Phan Duy Dũng	Thành viên HĐQT	60.000.000	-
Ông Ngô Việt Hậu	Thành viên HĐQT, miễn nhiệm ngày 26/5/2023	60.000.000	-
Ông Trịnh Văn Hưng	Thành viên HĐQT	40.000.000	-
Cộng		933.997.198	221.477.198

(1) Khoản tiền nhận hợp tác đầu tư với các cá nhân để cùng tham gia đấu giá quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 47.710 m² để thực hiện dự án Tuyển phố thương mại cấp đường 3 tháng 2 nối dài trên địa bàn thị trấn Hậu Nghĩa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, H. Đan Phượng, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Đơn vị tính: VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển
		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	681.406.910.000	75.914.757.459	80.289.131.591
- Tăng vốn trong năm trước			
- Lãi trong năm trước			72.277.053.613
- Tăng khác			
- Trích lập các quỹ			
- Tăng giảm do hợp nhất			
- Giảm khác		(75.795.603.783)	
Số dư đầu kỳ này	681.406.910.000	119.153.676	152.524.441.460
- Tăng vốn trong kỳ			(41.743.744)
- Lãi trong kỳ này			51.512.260.069
- Tăng khác			
- Trích lập các quỹ			
- Giảm khác			
- Chi thù lao HĐQT 2021, 2022			
- Cổ tức			
- Tăng giảm do hợp nhất		(17.992.199)	
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	681.406.910.000	101.161.477	204.036.701.529
			885.544.773.006
			(17.992.199)
			51.512.260.069
			(75.795.603.783)
			(41.743.744)
			834.050.505.136

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Nguyễn Thanh Tuyên	57.368.480.000	8,42	57.368.480.000	8,42
- Bà Tạ Thị Dinh	41.200.560.000	6,05	41.200.560.000	6,05
- Các cổ đông khác	582.837.870.000	85,53	582.837.870.000	85,53
Cộng	681.406.910.000	100	681.406.910.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	681.406.910.000	681.406.910.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	681.406.910.000	681.406.910.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.140.691	68.140.691
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.140.691	68.140.691
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.140.691	68.140.691
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng	423.314.124.369	1.950.735.700
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	117.328.303.919	183.330.641.341
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	413.181.821	-
Cộng	541.055.610.109	185.281.377.041

22. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng	423.021.718.470	1.922.867.080
- Giá vốn xây lắp	115.689.584.968	161.536.673.710
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	145.649.352	-
Cộng	538.856.952.790	163.459.540.790

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	575.882.304	5.151.632.938
- Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.140.821.918	20.564.058.219
- Lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư	1.745.753.425	-
- Lãi chậm thanh toán theo hợp đồng	-	6.919.256.170
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	31.081.613.311
Cộng	9.462.457.647	63.716.560.638

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
24. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	10.014.457.811	19.802.962.004
- Chi phí trái phiếu phân bổ	228.219.177	1.244.328.768
- Khác	111.443.835	
Cộng	10.354.120.823	21.047.290.772
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	60.950.851	102.285.914
- Chi phí nhân công	940.292.233	4.025.050.993
- Chi phí khấu hao	84.351.816	1.186.614.282
- Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	338.577.353	2.231.632.504
- Chi phí khác bằng tiền	299.328.573	188.330.086
- Lợi thế thương mại	1.383.953	3.797.041.744
- Chi phí dự phòng	65.403.733.903	-
Cộng	67.134.618.682	11.530.955.523
26. Thu nhập khác		
- Thanh lý tài sản cố định	18.181.818	-
- Tiền bồi thường, tiền phạt vi phạm hợp đồng	142.628.400.000	-
- Thu nhập khác	923	1
Cộng	142.646.582.741	1
27. Chi phí khác		
- Chi phí phạt, lãi chậm nộp	631.309	264.926.727
- Chi phí dự án không thi công triển khai	1.081.435.370	-
- Tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	11.465.935.445	-
- Khấu hao loại trừ	148.737.142	-
- Chi phí khác	670.000.000	65.724.882
Cộng	13.366.739.266	330.651.609
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	13.647.831.912	5.798.311.588
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	-	66.410.665
Cộng	13.647.831.912	5.864.722.253

29. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	60.950.851	8.195.238.048
- Chi phí nhân công	940.292.233	768.087.517
- Chi phí khấu hao	84.351.816	172.026.102
- Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.099.472.573	135.203.104.016
- Chi phí khác bằng tiền	299.328.573	116.560.802
- Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	65.403.733.903	
Cộng	182.894.129.949	144.455.016.485

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	51.512.260.069	60.454.332.201
Dự kiến/ thực trích quỹ khen thưởng phúc lợi và chi thù lao hội đồng quản trị	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	51.512.260.069	60.454.332.201
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	68.140.691	68.140.691
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	756	887

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tại ngày 08 tháng 08 năm 2023 Công ty Cổ phần Đầu tư MST thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 29 do thay đổi vốn điều lệ Công ty từ 681.406.910.000 đồng lên 749.543.010.000 đồng.

Tại ngày 14 tháng 08 năm 2023 Công ty Cổ phần Đầu tư MST thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 30 do thay đổi vốn điều lệ Công ty từ 749.543.010.000 đồng lên 760.043.010.000 đồng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài các sự kiện nêu trên không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.780.469.980		3.563.758.822	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	501.464.802.205	65.403.733.903	472.133.352.916	-
Các khoản cho vay	-		13.500.000.000	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Dầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	503.245.272.185	65.403.733.903	489.197.111.738	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	163.082.507.565	192.411.169.338
Phải trả người bán, phải trả khác	176.523.602.404	119.338.402.692
Chi phí phải trả	17.711.416.268	4.866.026.871
Cộng	357.317.526.237	316.615.598.901

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.780.469.980			1.780.469.980
Phải thu khách hàng, phải thu khác	381.393.328.305	120.071.473.900		501.464.802.205
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	383.173.798.285	120.071.473.900	-	503.245.272.185

Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.563.758.822			3.563.758.822
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146.322.682.056	325.810.670.860		472.133.352.916
Các khoản cho vay	13.500.000.000	-		13.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	163.386.440.878	325.810.670.860	-	489.197.111.738

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	42.338.761.900	120.743.745.665		163.082.507.565
Phải trả người bán, phải trả khác	176.523.602.404	-		176.523.602.404
Chi phí phải trả	17.711.416.268	-		17.711.416.268
Cộng	236.573.780.572	120.743.745.665	-	357.317.526.237
Số đầu năm				
Vay và nợ	191.272.105.835	1.139.063.503		192.411.169.338
Phải trả người bán, phải trả khác	119.338.402.692	-		119.338.402.692
Chi phí phải trả	4.866.026.871	-		4.866.026.871
Cộng	315.476.535.398	1.139.063.503	-	316.615.598.901

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chi tiêu	Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động Bất động sản	Hoạt động dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
					Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	423.314.124.369	117.328.303.919	413.181.821	541.055.610.109	
Chi phí bộ phận	423.021.718.470	115.689.584.968	145.649.352	538.856.952.790	
Kết quả kinh doanh bộ phận	292.405.899	1.638.718.951	267.532.469	2.198.657.319	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				67.134.618.682	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh				(64.935.961.363)	
Doanh thu hoạt động tài chính				9.462.457.647	
Chi phí tài chính				10.354.120.823	
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				1.704.472.164	
Thu nhập khác				142.646.582.741	
Chi phí khác				13.366.739.266	
Thuế TNDN hiện hành				13.647.831.912	
Lợi nhuận sau thuế				51.494.267.870	

35. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Thương mại TQI	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2	Công ty liên kết
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Huy Dương Group	Công ty Cổ phần MST là Cổ đông lớn
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông Ông Nguyễn Huy Quang	Công ty liên kết Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên HĐQT
Ông Phan Duy Dũng	Thành viên HĐQT
Ông Trịnh Văn Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Ngô Việt Hậu	Thành viên HĐQT, miễn nhiệm ngày 26/5/2023
Bà Vũ Thị Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát
Công ty CP Đầu tư TLG	Ông Nguyễn Thanh Tuyên là cổ đông lớn của Công ty đồng thời là đại diện pháp luật của Công ty CP Đầu tư TLG

b. Trong kỳ Công ty phát sinh các giao dịch chính với các bên liên quan là:

	Kỳ này VND	
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Thương mại TQI		
Thu tiền nộp hộ thuế	81.550	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2		
Mua hàng hóa, dịch vụ (chưa VAT)	117.399.410.620	
Bán hàng hóa, dịch vụ (chưa VAT)	11.059.830.686	
Cán trừ công nợ TK 131 và TK 331	4.600.000.000	
Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	11.871.313.752	
Chi tạm ứng theo hợp đồng	88.722.724.817	
Thu lại tiền tạm ứng hợp đồng	40.400.000.000	
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên		
Lãi hợp tác kinh doanh đã thực thu	13.325.650.685	
Thu tiền gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh	70.000.000.000	
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông		
Thu tiền dự án	2.000.000.000	
Nhận ứng tiền dự án	408.520.000	
Công ty Cổ phần Huy Dương group		
Mua hàng hóa, dịch vụ (Chưa VAT)	88.300.200	
Công ty CP Đầu tư TLG		
Thu tiền hoàn ứng hợp đồng	61.423.443.517	
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Đơn vị tính: VND	
Họ và tên	Tiền lương	Thù lao
Ông Nguyễn Huy Quang		168.000.000
Ông Hoàng Văn Minh		120.000.000
Ông Phan Duy Dũng	76.176.563	120.000.000
Ông Trịnh Văn Hưng		40.000.000
Ông Ngô Việt Hậu		100.000.000
Bà Vũ Thị Thùy	38.257.500	
Cộng	114.434.063	548.000.000

c. Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	28.678.910.305	62.978.910.305
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2	15.800.000.000	52.100.000.000
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	12.878.910.305	10.878.910.305
Phải trả người bán	112.567.661.332	61.453.904.247
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2	112.470.531.112	61.453.904.247
Công ty CP Huy Dương Group	97.130.220	
Phải thu khách hàng	294.500.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2	294.500.000	-
Phải thu khác	31.023.926.369	114.349.658.604
Công ty CP Tư vấn đầu tư Xây dựng và Thương mại TQI		81.550
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	30.500.000.000	113.825.650.685
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	523.926.369	523.926.369
Phải trả phải nộp khác	933.997.198	221.477.198
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	629.997.198	221.477.198
Ông Nguyễn Huy Quang	84.000.000	
Ông Hoàng Văn Minh	60.000.000	
Ông Phan Duy Dũng	60.000.000	
Ông Ngô Việt Hậu	60.000.000	
Ông Trịnh Văn Hưng	40.000.000	
Chi phí phải trả	359.035.617	359.035.617
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2	359.035.617	359.035.617
Trả trước cho người bán		61.423.443.517
Công ty CP Đầu tư TLG		61.423.443.517

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - CN Hà Nội. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán UHY - CN Hà Nội.

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Thu

Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Kiên

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phan Duy Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, H. Đan Phượng, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Phụ lục số 01:**5. Các khoản đầu tư tài chính**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên	88.610.920.807	(*)		88.723.877.820	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2	262.188.141.964	194.770.800.000		260.785.078.175	121.917.600.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đô thị Và Giao thông	171.993.268.764	(*)		171.578.903.376	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	357.433.300.000			159.150.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	123.600.000.000	(*)		123.600.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Huy Dương Group	7.500.000.000	(*)		7.500.000.000	(*)
Công ty Cổ phần PQ Tín Việt	28.050.000.000	(*)		28.050.000.000	(*)
Công ty Cổ phần GreenHill Village	198.283.300.000	(*)		-	-
Cộng	880.225.631.535	194.770.800.000		680.237.859.371	121.917.600.000

(*) Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của Công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết

Tên	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên	33,33%	Thôn Lam Sơn, Xã Thiện Phấn, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên.	Mua bán, phân phối, sản xuất, quy chế, pha chế các sản phẩm dầu thô, xăng dầu, khí đốt, dầu nhớt và các sản phẩm hóa dầu.
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina 2	31,50%	Tầng 2 - 4, tòa nhà B - KĐT/M Kim Văn - Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.	Xây dựng nhà ở để ở, công trình dân dụng khác
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đô thị Và Giao thông	49,64%	Tầng 2, Toà nhà La Bonita số 215 Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng nhà các loại, tư vấn bất động sản, kinh doanh bất động sản.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	12,12%	Thửa đất số 16+17+18+19, Khu QHDC đường Nguyễn Tư, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty Cổ phần Huy Dương Group	15%	Số nhà 22, ngách 66/18, ngõ 36, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần PQ Tín Việt	18,70%	Số nhà A3-2, ngõ 208 đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần GreenHill Village	18%	19 Shophouse 24H đường Tô Hữu, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ lưu trú

